



shòu sǔn

受损

verb · damaged, harmed

Example Sentences

Zhè tái diàn nǎo zài yùn shū guò chéng zhōng shòu sǔn le
这台电脑在运输过程中受损了。

This computer was damaged during shipping.

Tā de míng shēng yīn wèi yáo yán ér shòu sǔn
他的名声因为谣言而受损。

His reputation was harmed by the rumors.

Trace each character, then write the word on your own.

受	受	受	受	受	受	受	受	受	受	受
损	损	损	损	损	损	损	损	损	损	损
损	损									